

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
CÔNG TY TNHH 1 TV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ 6 THÁNG NĂM 2021**

Bảng cân đối kế toán:

Biểu B01DN/HN

Kết quả hoạt động SXKD:

Biểu B02DN/HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Biểu B03DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính:

Biểu B09DN/HN

NĂM 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		152,552,733,021	152,171,325,797	420,881,052,324	556,294,637,575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8,418,182	240,812	8,418,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152,552,733,021	152,162,907,615	420,880,811,512	556,286,219,393
4. Giá vốn hàng bán	11		116,158,197,194	114,174,041,584	350,155,442,251	475,648,077,024
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,394,535,827	37,988,866,031	70,725,369,261	80,638,142,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,365,721,622	3,046,891,346	4,071,056,088	5,658,523,658
7. Chi phí tài chính	22		871,102,629	1,101,435,241	1,750,335,484	2,660,292,940
- Chi phí lãi vay	22B		803,320,420	917,425,257	1,662,923,212	2,135,195,261
8. Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	23					
9. Chi phí bán hàng	25		17,154,429,305	15,178,068,761	36,160,756,291	34,520,434,008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,609,147,880	19,610,530,676	28,251,346,488	38,989,419,637
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,125,577,635	5,145,722,699	8,633,987,086	10,126,519,442
12. Thu nhập khác	31		145,841,391	107,883,339	245,964,554	126,875,644
13. Chi phí khác	32		130,047,689	936,508,893	130,154,219	939,087,834
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,793,702	(828,625,554)	115,810,335	(812,212,190)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,141,371,337	4,317,097,145	8,749,797,421	9,314,307,252
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		691,526,761	818,055,065	1,613,211,978	1,817,497,086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,449,844,576	3,499,042,080	7,136,585,443	7,496,810,166

Người lập biểu

Hoàng Bích Huệ

Kê toán trưởng

Trần Thị Lệ Hoa



Tổng Giám đốc

Đàm Mỹ Nghiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657,452,412,410	707,264,322,410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131,010,347,205	100,498,176,044
1. Tiền	111		106,156,327,305	77,753,210,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,854,019,900	22,744,965,600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77,050,000,000	111,050,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77,050,000,000	111,050,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416,112,781,249	451,702,778,591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,141,102,735	106,957,725,056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,342,957,275	15,183,196,206
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		350,364,983,300	364,298,119,390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,924,635,043)	(34,924,635,043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		188,372,982	188,372,982
IV. Hàng tồn kho	140		19,550,301,829	33,252,653,706
1. Hàng tồn kho	141		20,363,062,463	34,065,414,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(812,760,634)	(812,760,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,728,982,127	10,760,714,069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,037,777,767	2,868,790,180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,510,887,341	7,723,275,112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180,317,019	168,648,777
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205,337,752,907	210,985,931,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	2,010,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	2,010,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		98,427,395,825	109,778,178,663
1. Tài sản cố định hữu hình	221		98,371,374,199	109,612,712,170
- Nguyên giá	222		526,265,504,201	526,265,504,201

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(427,894,130,002)	(416,652,792,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	56,021,626	165,466,493
- Nguyên giá	228	14,363,265,972	14,363,265,972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(14,307,244,346)	(14,197,799,479)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13,477,402,602	6,165,043,287
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13,477,402,602	6,165,043,287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	92,144,699,405	92,144,092,411
1. Đầu tư vào công ty con	251	91,998,990,118	91,998,990,118
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13,547,885,619	13,547,885,619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,731,575,000	3,730,968,006
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(17,133,751,332)	(17,133,751,332)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,278,255,075	888,616,902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,278,255,075	888,616,902
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	862,790,165,317	918,250,253,673
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	597,000,924,274	659,597,598,073
I. Nợ ngắn hạn	310	591,274,772,274	656,335,562,073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	103,618,482,529	127,487,878,003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27,316,362,262	6,085,639,223
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4,638,967,503	3,849,279,552
4. Phải trả người lao động	314	26,062,761,642	48,370,829,257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15,918,958,945	12,614,242,008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	115,895,285,127	107,740,878,662
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	159,904,898,116	181,253,361,666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	60,295,488,051	81,352,934,746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2,148,098,844	2,895,395,455
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	75,475,469,255	84,685,123,501
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	5,726,152,000	3,262,036,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,726,152,000	3,262,036,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	265,789,241,043	258,652,655,600
I. Vốn chủ sở hữu	410	265,789,241,043	258,652,655,600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	55,284,832,155	55,284,832,155
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	203,367,823,445	203,367,823,445
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7,136,585,443	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,136,585,443	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	862,790,165,317	918,250,253,673

Người lập biểu

Hoàng Bích Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hoa

Tổng Giám đốc



Đàm Mỹ Nghiệp

0006-
CÔNG T
N THÔ
JNG T
TC
NG TIN
N THÔN
M - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		398,194,423,290	540,762,081,458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,462,838,345)	(386,119,253,899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,062,478,550)	(22,909,527,643)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(769,215,434)	(855,112,435)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(930,289,375)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,042,076,638	99,823,340,010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116,235,100,917)	(219,645,230,302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,776,577,307	11,056,297,189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,292,331,168)	(5,346,482,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,000,000,000)	(99,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	49,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,616,154,133	2,821,840,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,323,822,965	(52,524,641,851)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		114,772,509,791	250,727,396,050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(125,451,601,590)	(264,308,688,619)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,679,091,799)	(13,581,292,569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,421,308,473	(55,049,637,231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107,589,150,327	168,038,007,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(111,595)	(673,390)
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6A			
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6B		(111,595)	(673,390)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		131,010,347,205	112,987,696,521

Người lập biểu

Hoàng Bích Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hoa

Tổng giám đốc



Đàm Mỹ Nghiệp

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH MTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện- Công ty TNHH Một thành viên (Công ty Mẹ) là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông làm chủ sở hữu theo Quyết định số 929/QĐ-BTTTT ngày 28/06/2010 của Bộ Thông tin và truyền thông.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty số 0100110006 được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110006 ngày 15/06/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, viễn thông, công nghệ thông tin và sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo,...

Tên các đơn vị - Các hoạt động chính

Tại ngày 30/6/2021, Công ty Mẹ gồm 3 đơn vị phụ thuộc như sau:

- Cơ quan Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: Điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, dịch vụ truyền hình và các lĩnh vực khác.
- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số: Kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, quảng cáo, viễn thông, công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác.

Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số: Hoạt động truyền hình, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động viễn thông có dây, cung cấp chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, cung cấp cổng thông tin, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và KT và SXTB truyền thông.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Theo quyết định 752/QĐ-TTg ngày 02/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TTTT đã chuyển giao Đài THKTS VTC về Đài Tiếng nói Việt Nam và đã ký biên bản bàn giao số 01/BBBG-BTTTT ngày 27/6/2015 chuyển giao tổ chức bộ máy, lao động và các tổ chức đoàn thể của Đài THKTS về Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV). Số liệu tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu bàn giao cho Đài VOV sẽ được xác định căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính liên quan tại ngày 01/7/2015 của Đài THKTS theo kết quả của kiểm toán NN và phương án chia tách Đài VTC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Theo Thông báo số 559/TB-VPCP ngày 04/12/2017, thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện bàn giao nguyên trạng tài sản- tài chính của Đài THKTS về Đài VOV, bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 752/QĐ-TTg ký ngày 2/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 09/01/2018, Bộ TTTT, Tổng Công ty và Đài VOV, Đài THKTS đã ký biên bản bàn giao tài sản – tài chính đến 31/12/2017 của Đài THKTS về Đài VOV.

Đến ngày 16/12/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng công ty VTC và Đài VOV, Đài VTC đã ký biên bản điều chỉnh, bổ sung bàn giao tài sản, tài chính từ Tổng công ty cho Đài VTC. Trong biên bản bàn giao ghi rõ các khoản Đài VTC phải trả Tổng công ty là: 299.186 triệu đồng.

Tính đến ngày 30/6/2021, Đài VTC nợ Tổng công ty VTC: 239.423 triệu đồng số công nợ này giảm so với công nợ chia tách Đài VTC là do bù trừ tiền thuê văn phòng. Tuy nhiên đến thời điểm này, Đài VOV và VTC vẫn chưa có phương án trả nợ nên ảnh hưởng rất lớn đến dòng tiền cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiết ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ kế toán được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc bằng đơn vị khác VNĐ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu: Theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo giá gốc
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

6. Tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa



được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Các khoản chi phí trả trước:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Bản quyền phần mềm trò chơi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/8/2019.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dự phòng phải trả: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị như giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho.

Dự phòng về chi phí bảo hành: Được trích lập liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán

ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

11. Vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Là doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư của chủ sở hữu là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước); Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ....

12. Doanh thu và Thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Bao gồm các doanh thu: Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ hợp tác thanh toán trực tuyến, Doanh thu dịch vụ trò chơi, doanh thu các dịch vụ khác và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng,...

Thu nhập: Từ các tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) và các cổ tức.

13. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của



thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát viên hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

16. Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được nộp lại vào Ngân sách Nhà nước.

Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản trích lập này có thể được điều chỉnh sau khi có kết quả xếp loại doanh nghiệp được phê duyệt bởi Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Tài chính theo các quy định của Nhà nước.

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Bích Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lệ Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Mỹ Nghiệp